

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2-4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	5-5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	6-8
Kết quả hoạt động kinh doanh	9-9
Lưu chuyển tiền tệ	10-10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11-26



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ trình bày Báo cáo tài chính của Công ty cho năm 2011, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ (sau đây gọi tắt là Công ty) – được cổ phần hóa từ Xí nghiệp khai thác đá số III trực thuộc Công ty TNHH MTV Vật liệu và Xây dựng Bình Dương – hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000286 ngày 14/11/2006 (lần đầu), đăng ký thay đổi (lần 4) ngày 29/04/2011 với vốn điều lệ là 87.681.750.000.000 đồng do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Vốn của các cổ đông sáng lập:

- Công ty TNHH MTV Vật liệu và Xây dựng Bình Dương (do Ông Mai Văn Chánh, Ông Phạm Trọng Nhân làm đại diện) nắm giữ 2.698.340 cổ phần tương đương 26.983,4 triệu đồng, chiếm 30,77%.
- Ông Mai Văn Chánh nắm giữ 118.340 cổ phần tương đương 1.183,4 triệu đồng, chiếm 1,35%;
- Ông Trần Minh Tâm nắm giữ 286.320 cổ phần tương đương 2.863,2 triệu đồng, chiếm 3,27%;
- Ông Nguyễn Văn Chối nắm giữ 6.620 cổ phần tương đương 66,2 triệu đồng, chiếm 0,08%;
- Ông Đoàn Văn Kinh nắm giữ 36.040 cổ phần tương đương 360,4 triệu đồng, chiếm 0,41%.

Trụ sở của Công ty : Phường Bình An, Thị Xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại : 0650.3.751515 **Fax:** 0650.3.751.234

Hoạt động chính của Công ty :

- Khai thác đá;
- Khai thác đất sét
- Sản xuất ngói xi măng màu;
- Mua bán vật liệu xây dựng;
- Cho thuê kho bãi, văn phòng; Kinh doanh bất động sản;
- Đầu tư khu du lịch sinh thái (theo quy hoạch của tỉnh). Dịch vụ cho thuê sân tập thể thao(sân bóng chuyền, bóng rổ, cầu lông, bóng đá, ten-nit, sân bowling, bể bơi).
- Khách sạn;
- Nhà hàng;
- Trồng rừng và chăm sóc cây rừng;
- Trồng cây cao su;
- Chế biến mủ cao su.

Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm 2011

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố thêm trên Báo cáo tài chính.



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Phường Bình An, Thị Xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.

Hội đồng quản trị Công ty:

<u>Thành viên</u>	<u>Quốc tịch</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Bổ nhiệm từ</u>	<u>Mãn nhiệm từ</u>
- Ông Mai Văn Chánh	Việt Nam	Chủ tịch	03/11/2006	-
- Ông Nguyễn Văn Chối	Việt Nam	Thành Viên	03/11/2006	-
- Ông Đoàn Văn Kinh	Việt Nam	Thành Viên	03/11/2006	02/04/2011
- Ông Trần Minh Tâm	Việt Nam	Thành Viên	03/11/2006	02/04/2011
- Ông Phạm Tuấn Kiệt	Việt Nam	Thành Viên	03/04/2010	-
- Ông Vũ Văn Hải	Việt Nam	Thành Viên	02/04/2011	-
- Ông Nguyễn Như Song	Việt Nam	Thành Viên	02/04/2011	-

Ban giám đốc Công ty:

<u>Thành viên</u>	<u>Quốc tịch</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Bổ nhiệm từ</u>	<u>Mãn nhiệm từ</u>
- Ông Nguyễn Văn Chối	Việt Nam	Phó Giám đốc	03/11/2006	-
- Ông Phạm Tuấn Kiệt	Việt Nam	Giám đốc	01/07/2010	-

Ban kiểm soát :

<u>Thành viên</u>	<u>Quốc tịch</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Bổ nhiệm từ</u>	<u>Mãn nhiệm từ</u>
- Ông Nguyễn Hồng Châu	Việt Nam	Trưởng ban	01/04/2007	-
- Ông Dương Hiến Phát	Việt Nam	Thành viên	21/03/2009	-
- Ông Nguyễn Hữu Tài	Việt Nam	Thành viên	03/04/2010	-

Kế toán trưởng

<u>Ông Trần Văn Hải</u>	<u>Việt Nam</u>	<u>Bổ nhiệm từ</u>	<u>Mãn nhiệm từ</u>
		01/08/2010	-

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCs) đã bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Hội đồng quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng.
- Các chuẩn mực kế toán được tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch đến mức cần phải được công bố và giải thích cho báo cáo tài chính này; những nội dung cần thuyết minh đã được trình bày trong phần Thuyết minh Báo cáo tài chính.
- Việc lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Phường Bình An, Thị Xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương.

tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời, có trách nhiệm trong việc đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán năm 2011 kết thúc cùng ngày, phù hợp với hệ thống Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Bình Dương, ngày 21 tháng 02 năm 2012



PHẠM TUẤN KIẾT



Số: 69 /BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

**Kính gửi : HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ (sau đây gọi tắt là Công ty) được lập ngày 21/02/2012 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 được trình bày từ trang 06 đến trang 26 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo đúng chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2011 và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011. Các báo cáo được soạn thảo phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các qui định pháp lý có liên quan.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 02 năm 2012

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam - AASCS**

**Lê Văn Tuấn**

Chứng chỉ KTV số : 0479/KTV

Kiểm toán viên**Lưu Vinh Khoa**

Chứng chỉ KTV số : 0166/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2011

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		150.290.935.460	100.938.449.507
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	57.084.839.556	68.346.568.922
1. Tiền	111		2.660.451.501	7.346.568.922
2. Các khoản tương đương tiền	112		54.424.388.055	61.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	45.000.000.000	-
1 Đầu tư ngắn hạn	121		45.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.699.751.128	18.142.049.097
1. Phải thu của khách hàng	131	V.3	10.787.635.808	14.326.133.466
2. Trả trước cho người bán	132	V.4	322.550.000	3.512.839.900
5. Các khoản phải thu khác	135	V.5	589.565.320	355.854.158
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	V.6	-	(52.778.427)
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	33.366.298.799	13.342.606.184
1. Hàng tồn kho	141		33.366.298.799	13.342.606.184
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.9	3.140.045.977	1.107.225.304
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		207.652.857,0	310.139.332,00
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		2.932.393.120	797.085.972
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		76.021.855.768	58.297.489.978
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		24.305.374.522	15.453.692.536
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	22.166.972.639	15.358.028.254
- Nguyên giá	222		34.354.634.161	24.535.954.281
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(12.187.661.522)	(9.177.926.027)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	4.800.000	13.545.332
- Nguyên giá	228		32.154.000	32.154.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(27.354.000)	(18.608.668)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		2.133.601.883	82.118.950
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		51.716.481.246	42.843.797.442
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	50.926.719.131	42.376.734.302
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		114.704.547	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.13	675.057.568	467.063.140
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		226.312.791.228	159.235.939.485

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2011

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		57.389.732.729	35.535.000.557
I. Nợ ngắn hạn	310		57.172.984.976	35.526.820.250
2. Phải trả cho người bán	312	V.14	9.716.888.638	8.819.426.930
3. Người mua trả tiền trước	313	V.15	1.026.599.838	670.447.381
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	30.626.270.416	17.496.867.949
5. Phải trả người lao động	315	V.17	3.682.164.714	2.829.498.225
6. Chi phí phải trả	316	V.18	6.660.626.375	727.001.945
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.19	1.538.754.663	2.369.403.832
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.921.680.332	2.614.173.988
II. Nợ dài hạn	330		216.747.753	8.180.307
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		140.125.606	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		76.622.147	8.180.307
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		168.923.058.499	123.700.938.928
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	168.923.058.499	123.700.938.928
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		87.681.750.000	87.681.750.000
4. Cổ phiếu quỹ	414		(22.824.666.168)	(22.390.520.627)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		27.076.961.081	8.801.865.316
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		15.577.381.801	11.165.031.081
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		61.411.631.785	38.442.813.158
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		226.312.791.228	159.235.939.485

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hoá nhận bán hộ , nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)	V.I	89,52	102,60
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Bình Dương, ngày 21 tháng 02 năm 2012

Kế toán trưởng

Giám đốc



Trần Văn Hải



Phạm Tuấn Kiệt



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2011

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	279.805.500.548	258.037.743.768
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		279.805.500.548	258.037.743.768
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	165.092.503.284	152.370.795.930
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		114.712.997.264	105.666.947.838
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	11.442.610.556	7.090.393.058
7. Chi phí tài chính	22		-	-
Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24	VI.4	2.466.969.097	3.235.245.257
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	6.750.472.623	5.661.224.460
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		116.938.166.100	103.860.871.179
11. Thu nhập khác	31	VI.6	759.897.771	16.757.170
12. Chi phí khác	32	VI.7	26.533.528	330.607.716
13. Lợi nhuận khác	40		733.364.243	(313.850.546)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		117.671.530.343	103.547.020.633
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	28.773.402.020	24.925.303.127
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		25.421.059	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		88.872.707.264	78.621.717.506
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	10.672	9.263

Kế toán trưởng



Trần Văn Hải

Bình Dương, ngày 21 tháng 02 năm 2012

Giám đốc



Phạm Tuấn Kiệt

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**Năm 2011****(Phương pháp trực tiếp)**

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH				
1- Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		308.271.697.052	273.077.629.982
2- Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(167.929.111.048)	(164.076.214.357)
3- Tiền chi trả cho người lao động	03		(12.207.219.125)	(9.826.828.500)
4- Tiền chi trả lãi vay	04		-	-
5- Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(14.520.735.793)	(20.110.438.639)
6- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5.356.135.625	3.563.154.507
7- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(37.961.216.385)	(41.863.216.905)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		81.009.550.325	40.764.086.088
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(21.429.528.674)	(23.991.019.958)
2- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(45.000.000.000)	(519.800.000.000)
4- Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	544.800.000.000
5- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11.032.091.701	8.042.580.759
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(55.397.436.973)	9.051.560.801
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
2- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(434.145.541)	(8.901.020.627)
3- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
6- Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(36.439.835.930)	(44.172.313.215)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(36.873.981.471)	(53.073.333.842)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(11.261.868.119)	(3.257.686.953)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	68.346.568.922	71.604.149.808
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		138.753	106.067
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	57.084.839.556	68.346.568.922

Kế toán trưởng

Trần Văn Hải

Bình Dương, ngày 21 tháng 02 năm 2012

Giám đốc



Phạm Tuấn Kiệt

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Phường Bình An, Thị Xã DT An, Tỉnh Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính

Cho niên độ 2011, kết thúc ngày 31/12/2011

I. Đặc điểm hoạt động của Công ty

1. Hình thức sở hữu vốn

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ trình bày Báo cáo tài chính của Công ty năm 2011, kết thúc ngày 31/12/2011

Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ (sau đây gọi tắt là Công ty) – được cổ phần hóa từ Xí nghiệp khai thác đá số III trực thuộc Công ty Vật liệu và Xây dựng Bình Dương – hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000286 ngày 14/11/2006 (lần đầu), đăng ký thay đổi (lần 4) ngày 29/04/2011 với vốn điều lệ là 87.681.750.000.000 đồng do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Vốn của các cổ đông sáng lập là:

- Công ty Vật liệu và Xây dựng Bình Dương (do Ông Mai Văn Chánh, Ông Phạm Trọng Nhân làm đại diện) nắm giữ 2.698.340 cổ phần tương đương 26.983,4 triệu đồng, chiếm 30,77%.
- Ông Mai Văn Chánh nắm giữ 118.340 cổ phần tương đương 1.183,4 triệu đồng, chiếm 1,35%;
- Ông Trần Minh Tâm nắm giữ 286.320 cổ phần tương đương 2.863,2 triệu đồng, chiếm 3,27%;
- Ông Nguyễn Văn Chối nắm giữ 6.620 cổ phần tương đương 66,2 triệu đồng, chiếm 0,08%;
- Ông Đoàn Văn Kinh nắm giữ 36.040 cổ phần tương đương 360,4 triệu đồng, chiếm 0,41%.

Ngành, nghề kinh doanh : Khai thác đá, đất sét; sản xuất ngói xi măng màu; Mua bán vật liệu xây dựng

Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần.

2 Lĩnh vực kinh doanh

- Khai thác đá;
- Khai thác đất sét
- Sản xuất ngói xi măng màu;
- Mua bán vật liệu xây dựng;
- Cho thuê kho bãi, văn phòng; Kinh doanh bất động sản;
- Đầu tư khu du lịch sinh thái (theo quy hoạch của tỉnh). Dịch vụ cho thuê sân tập thể thao(sân bóng chuyền, bóng rổ, cầu lông, bóng đá, ten-nit, sàn bowling, bể bơi).
- Khách sạn;
- Nhà hàng;
- Trồng rừng và chăm sóc cây rừng;
- Trồng cây cao su;
- Chế biến mủ cao su.



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Phường Bình An, Thị Xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính

Cho niên độ 2011, kết thúc ngày 31/12/2011

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán đầu tiên của Công ty bắt đầu từ ngày 01/12/2006 và kết thúc vào ngày 31/12/2007.

Các niên độ kế toán tiếp theo bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng :

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán Việt Nam trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục nợ phải thu, nợ phải trả dài hạn tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Trường hợp hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái vào chi phí làm cho kết quả kinh doanh của Công ty bị lỗ thì có thể phân bổ một phần chênh lệch tỷ giá cho năm sau nhưng mức hạch toán vào chi phí trong năm ít nhất cũng phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn đến hạn trả trong năm tài chính. Số chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được theo dõi và tiếp tục phân bổ vào chi phí cho các năm sau nhưng tối đa không quá 5 năm.



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Phường Bình An, Thị Xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính

Cho niên độ 2011, kết thúc ngày 31/12/2011

Công ty áp dụng Chuẩn mực kế toán số 10-Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái được Bộ Tài chính ban hành kèm theo quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư của các khoản mục nêu trên được ghi nhận ngay vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

Theo quy định của Thông tư 201/2009/TT – BTC ngày 15/10/2009 do Bộ tài chính ban hành để xử lý chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ. Cụ thể, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, nợ phải thu, nợ phải trả ngắn hạn tại thời điểm cuối năm được ghi nhận vào khoản mục Chênh lệch tỷ giá hối đoái trên Bảng cân đối kế toán.

Tuy nhiên do hầu hết các giao dịch trong năm của Công ty được thực hiện bằng VND cũng như số dư ngoại tệ của Công ty là rất nhỏ (tiền gửi ngân hàng có số dư ngoại tệ là 89,52 USD) nên việc lựa chọn phương pháp xử lý chênh lệch tỷ giá theo TT 201/2009TT-BTC hay theo Chuẩn mực kế toán số 10 nêu trên ảnh hưởng không đáng kể đến Báo cáo tài chính năm 2011 của Công ty.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá trên chi phí thực tế phát sinh.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Phường Bình An, Thị Xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính

Cho niên độ 2011, kết thúc ngày 31/12/2011

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ thuê tài chính: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

4.3. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 8 năm
- Máy móc, thiết bị	3 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	2 - 3 năm
- Phương tiện vận tải	3 - 8 năm

5. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác

5.1. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Phường Bình An, Thị Xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính

Cho niên độ 2011, kết thúc ngày 31/12/2011

5.2. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

5.2.1. Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

5.2.2. Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

5.3. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Chi phí đền bù để có quyền sử dụng đất và các chi phí đầu tư tại mỏ đá Núi nhỏ được phân bổ đến 2013 ;

Chi phí đền bù để có quyền sử dụng đất tại mỏ đá Bình Phước được phân bổ 20 năm ;

6. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

7. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn là chi phí trả trước được phân bổ trong vòng 12 tháng. Chi phí trả trước dài hạn là chi phí trả trước liên quan đến nhiều năm tài chính và được phân bổ trên 12 tháng.

9. Nguồn vốn chủ sở hữu

Khi lập BCTC năm 2011, Công ty đã tiến hành phân phối lợi nhuận cho các quỹ theo điều lệ.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

10.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÁ NÚI NHỎ

Phường Bình An, Thị Xã DT An, Tỉnh Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Báo cáo tài chính

Cho niên độ 2011, kết thúc ngày 31/12/2011

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

10.2. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế

và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

CÔNG
CHÍNH
CH VỤ
CHÍNH
VÀ KIỂM
PHÍA
TP. V

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2011

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán và Kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	1.057.331.534	260.899.872
Tiền gửi ngân hàng	1.603.119.967	7.085.669.050
+ VND	1.601.255.444	7.083.668.350
+ USD \$89.52 #	1.864.523	\$102.6 # 2.000.700
Các khoản tương đương tiền (*)	54.424.388.055	61.000.000.000
Cộng	57.084.839.556	68.346.568.922
(*) Là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng;		
2. Đầu tư ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Dương	45.000.000.000	-
Cộng	45.000.000.000	-
3. Phải thu của khách hàng	Số cuối năm	Số đầu năm
Các khoản phải thu khách hàng	10.787.635.808	14.326.133.466
Cộng	10.787.635.808	14.326.133.466
4. Trả trước cho người bán	Số cuối năm	Số đầu năm
Các khoản trả trước cho người bán	322.550.000	3.512.839.900
Cộng	322.550.000	3.512.839.900
5. Các khoản phải thu khác	Số cuối năm	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội	16.026.124	-
Đất Tân Ba	-	196.333.210
Lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn chưa đáo hạn	560.502.423	159.520.548
Thuế thu nhập cá nhân	13.036.773	-
Phải thu khác	-	400
Cộng	589.565.320	355.854.158
6. Dự phòng phải thu khó đòi	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty công trình giao thông công chánh Tp.HCM (*)	-	(52.778.427)
Cộng	-	(52.778.427)
Hoàn nhập khoản dự phòng phải thu khó đòi do đã thu được tiền.		
7. Hàng tồn kho	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	714.850.985	981.284.208
Công cụ dụng cụ	13.264.417	9.366.455
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.724.493.424	203.098.767
Thành phẩm tồn kho	30.913.689.973	12.148.856.754
Cộng	33.366.298.799	13.342.606.184
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện của hàng tồn kho cuối kỳ	33.366.298.799	13.342.606.184

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2011

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí đi dờn đường dây 22KV và TBA III-750KVA

Chi phí bảo trì đường dây 22KV và thí nghiệm các trạm biến áp

Khác

Cộng

Số cuối năm

Số đầu năm

-

88.636.364

115.335.000

92.317.857

221.502.968

207.652.857

310.139.332

9. Tài sản ngắn hạn khác

Tạm ứng

Đất cọc theo hợp đồng chuyển quyền sử dụng đất tại mỏ đá Núi Nhỏ

Tài sản thiếu chờ xử lý (*)

Cộng

Số cuối năm

Số đầu năm

55.578.400

137.683.600

2.400.000.000

600.000.000

476.814.720

59.402.372

2.932.393.120

797.085.972

(*) Khối lượng đá thành phẩm thiếu phát hiện qua kiểm kê chưa xử lý;

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện Vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	6.999.681.373	14.491.836.517	696.370.543	2.348.065.848	24.535.954.281
Tăng trong năm	1.039.425.335	13.147.356.318	-	-	14.186.781.653
Giảm trong năm	800.000.000	3.568.101.773	-	-	4.368.101.773
Số cuối năm	7.239.106.708	24.071.091.062	696.370.543	2.348.065.848	34.354.634.161
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	3.050.890.238	4.778.509.421	493.437.948	855.088.420	9.177.926.027
Tăng trong năm	898.834.444	1.699.111.021	96.276.598	393.586.657	3.087.808.720
Giảm trong năm	-	-	78.073.225	-	78.073.225
Số cuối năm	3.949.724.682	6.477.620.442	511.641.321	1.248.675.077	12.187.661.522
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	3.948.791.135	9.713.327.096	202.932.595	1.492.977.428	15.358.028.254
Số cuối năm	3.289.382.026	17.593.470.620	184.729.222	1.099.390.771	22.166.972.639

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm (*)	32.154.000	32.154.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	32.154.000	32.154.000
Giá trị hao mòn		
Số đầu năm	18.608.668	18.608.668
Tăng trong năm	8.745.332	8.745.332
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	27.354.000	27.354.000
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	13.545.332	13.545.332
Số cuối năm	4.800.000	4.800.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2011

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

(*) Quyền sử dụng đất của Công ty chủ yếu là đất của khu vực mỏ được sử dụng để khai thác mỏ đá nên được trình bày vào khoản mục Chi phí trả trước dài hạn

12. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí đền bù về đất của khu vực đang khai thác	18.563.266.575	12.428.597.966
Chi phí đền bù về đất khu vực chưa khai thác, chưa phân bổ chi phí	9.195.338.570	-
Sửa chữa đường vào công ty	8.943.479.258	10.694.348.436
Lợi thế thương mại	3.374.532.357	5.135.157.933
Khác	10.850.102.371	14.118.629.967
Cộng	50.926.719.131	42.376.734.302

13. Tài sản dài hạn khác

	Năm nay	Năm trước
Ký quỹ phục hồi môi trường	675.057.568	467.063.140
Cộng	675.057.568	467.063.140

14. Phải trả cho người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Các khoản phải trả cho người bán	9.716.888.638	8.819.426.930
Cộng	9.716.888.638	8.819.426.930

15. Người mua trả tiền trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Các khoản người mua trả tiền trước	1.026.599.838	670.447.381
Cộng	1.026.599.838	670.447.381

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế GTGT	410.270.693	1.296.417.541
Thuế thu nhập doanh nghiệp	28.773.402.020	14.520.735.793
Thuế thu nhập cá nhân	66.074.291	245.565.975
Thuế tài nguyên	1.191.057.912	1.228.172.640
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	185.465.500	205.976.000
Cộng	30.626.270.416	17.496.867.949

17. Phải trả người lao động

	Số cuối năm	Số đầu năm
Lương phải trả cho người lao động đã hạch toán vào chi phí	745.884.714	1.271.620.800
Tiền thưởng hoàn thành kế hoạch được trích từ quỹ khen thưởng phúc lợi	2.936.280.000	1.557.877.425
Cộng	3.682.164.714	2.829.498.225

18. Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
Khoản trích trước chi phí phục hồi môi trường	675.057.568	467.063.140
Trích trước chi phí xe máy thiết bị	2.547.642.617	-
Phải trả tiền đền bù đất	3.368.400.000	-
Trả trước chi phí khác	69.526.190	259.938.805
Cộng	6.660.626.375	727.001.945

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2011

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản thừa chờ xử lý	-	701.340.334
Kinh phí công đoàn	37.473.600	53.164.050
Bảo hiểm xã hội	-	7.024.985
Cổ tức phải trả cho cổ đông	658.638.063	433.340.863
Tiền cọc thuê mặt bằng	44.000.000	200.000.000
Các khoản khác	798.643.000	974.533.600
Cộng	1.538.754.663	2.369.403.832

20. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Năm trước					
Số dư đầu năm trước	87.681.750.000	(13.489.500.000)	14.617.192.807	7.286.150.404	31.141.586.686
-Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
-Tăng cổ phiếu quỹ	-	(8.901.020.627)	-	-	-
-Lợi nhuận sau thuế tăng trong năm trước	-	-	-	-	78.621.717.506
-Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	59.783.824.980
+Phân phối cho quỹ CSH	-	-	7.757.761.354	3.878.880.677	11.636.642.031
+Cổ tức	-	-	-	-	42.716.750.000
+Phân phối cho quỹ Khen	-	-	-	-	3.878.880.677
HĐQT, BKS, thưởng ban điều hành)	-	-	-	-	1.551.552.272
- Giảm khác (nộp thuế TNDN	-	-	(14.617.192.807)	-	(10.616.570.092)
- Chuyển phần thuế TNDN giảm 50% của CNBP vào QĐTPT	-	-	1.044.103.962	-	1.044.103.962
- Hoàn nhập lại phần thù lao HĐQT, BKS trực tiếp điều hành đã tính vào chi phí	-	-	-	-	124.008.000
Số dư cuối năm trước	87.681.750.000	(22.390.520.627)	8.801.865.316	11.165.031.081	38.442.813.158

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2011

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Chỉ tiêu	Vốn góp	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Năm nay					
Số dư đầu năm nay	87.681.750.000	(22.390.520.627)	8.801.865.316	11.165.031.081	38.442.813.158
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
-Tăng cổ phiếu quỹ	-	(434.145.541)	-	-	-
-Lợi nhuận sau thuế tăng trong năm nay	-	-	-	-	88.872.707.264
-Phân phối lợi nhuận năm nay	-	-	-	-	65.278.195.748
+Phân phối cho quỹ CSH	-	-	17.649.402.876	4.412.350.720	22.061.753.596
+Chia cổ tức năm nay	-	-	-	-	36.632.190.000
+Phân phối cho quỹ Khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	4.412.350.720
+Các khoản khác (Thù lao HĐQT, BKS, thưởng ban điều hành)	-	-	-	-	2.171.901.432
+Tăng quỹ phần thuế TNDN được giảm của CNBP vào QĐTPT	-	-	625.692.889	-	625.692.889
Số dư cuối năm nay	87.681.750.000	(22.824.666.168)	27.076.961.081	15.577.381.801	61.411.631.785

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Năm nay		Năm trước	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
-Vốn đầu tư của nhà nước	26.983.400.000	26.983.400.000	26.983.400.000	26.983.400.000
-Vốn góp của cổ đông khác	56.211.600.000	56.211.600.000	56.400.100.000	60.698.350.000
-Cổ phiếu quỹ (mệnh giá)	4.486.750.000	4.486.750.000	4.298.250.000	4.298.250.000
	87.681.750.000	87.681.750.000	87.681.750.000	91.980.000.000

Công ty không phát hành trái phiếu.

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận :

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Năm nay	Năm trước
Vốn góp đầu năm	87.681.750.000	87.681.750.000
Vốn góp cuối năm	87.681.750.000	87.681.750.000

Cổ tức :

Cổ tức đã công bố:	Năm nay	Năm trước
+ Cổ tức từ lợi nhuận 2009		2.400d/cổ phần
+ Cổ tức từ lợi nhuận 2010	500d/cổ phần	4.000d/cổ phần
+ Cổ tức đợt 1 từ lợi nhuận 2011	2.500d/cổ phần	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2011

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Cổ phiếu :

	Năm nay	Năm trước
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	8.768.175 cổ phần	8.768.175 cổ phần
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	8.768.175 cổ phần	8.768.175 cổ phần
+ Cổ phiếu thường	8.768.175 cổ phần	8.768.175 cổ phần
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.768.175 cổ phần	8.768.175 cổ phần
+ Cổ phiếu thường	8.319.500 cổ phần	8.338.350 cổ phần
+ Cổ phiếu quỹ	448.675 cổ phần	429.825 cổ phần
- Mệnh giá cổ phần : 10.000 đ/cổ phần		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán thành phẩm	268.384.031.033	247.979.960.611
Doanh thu bán các sản phẩm khác	2.460.635.078	1.800.464.837
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.631.662.702	8.257.318.320
Doanh thu nội bộ	329.171.735	-
Cộng	279.805.500.548	258.037.743.768

Trong năm đơn vị không phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn sản xuất chính	156.679.903.592	145.455.347.283
Giá vốn bán sản phẩm khác	407.237.828	-
Giá vốn cung cấp các dịch vụ	7.676.190.129	6.915.448.647
Giá vốn thành phẩm sử dụng nội bộ	329.171.735	-
Cộng	165.092.503.284	152.370.795.930

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	11.442.610.556	7.090.393.058
Cộng	11.442.610.556	7.090.393.058

4. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên bán hàng	1.209.899.881	975.890.772
Chi phí vật liệu bao bì	4.720.000	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	65.961.408	65.961.402
Chi phí dịch vụ mua ngoài	727.567.410	1.490.954.648
Chi phí bằng tiền khác	458.820.398	702.438.435
Cộng	2.466.969.097	3.235.245.257

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	2.831.891.354	2.668.523.137
Chi phí vật liệu quản lý	-	1.545.950
Chi phí đồ dùng văn phòng	330.853.225	408.977.249
Chi phí khấu hao TSCĐ	348.196.819	346.341.249
Thuế, phí và lệ phí	322.892.099	112.838.607

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2011

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Chi phí dự phòng	124.531.840	39.149.307
Chi phí dịch vụ mua ngoài	263.208.418	490.410.157
Chi phí bằng tiền khác	2.528.898.868	1.593.438.804
Cộng	6.750.472.623	5.661.224.460

6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
Xử lý thành phẩm thừa của năm trước	701.340.334	-
Nợ khó đòi đã lập dự phòng đã thu được tiền	52.778.427	-
Khác	5.779.010	16.757.170
Cộng	759.897.771	16.757.170

7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
Chi phí khác	26.533.528	330.607.716
Cộng	26.533.528	330.607.716

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu vật liệu	23.665.114.636	19.954.771.801
Chi phí nhân công	9.556.856.607	8.577.277.330
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.354.660.527	2.636.716.322
Chi phí dịch vụ mua ngoài	116.128.252.635	99.222.942.104
Chi phí khác bằng tiền	41.464.285.383	36.717.468.582
Cộng	194.169.169.788	167.109.176.139

9. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế TNDN (25%), công ty được giảm 50% thuế TNDN SXC của CN Bình Phước theo luật thuế TNDN năm 2008 đối với DN có điều kiện KT-XH khó khăn

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan Thuế.

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	Năm nay	Năm trước
	117.671.530.343	103.547.020.633
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	(75.150.706)	330.607.716
+ Các khoản điều chỉnh tăng	485.351.717	330.607.716
- Chênh lệch tạm thời	458.818.189	-
- Chênh lệch vĩnh viễn	26.533.528	330.607.716
+ Các khoản điều chỉnh giảm	(560.502.423)	-
- Chênh lệch tạm thời	(560.502.423)	-
- Cổ tức	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2011

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Tổng thu nhập chịu thuế ước tính	117.596.379.637	103.877.628.349
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp ước tính	29.399.094.909	25.969.407.087
Thuế TNDN được giảm 50% của Chi nhánh Bình Phước	(625.692.889)	(1.044.103.962)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	28.773.402.020	24.925.303.127
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành ước tính	28.773.402.020	24.925.303.127

10.Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	88.872.707.264	78.621.717.506
Số cổ phiếu bình quân lưu hành (*)	8.327.618	8.487.577
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	10.672	9.263

(*) Số cổ phiếu lưu hành bình quân	Số lượng cổ phiếu	Số ngày lưu hành	Số cổ phiếu bình quân lưu hành 2010
- Số đầu kỳ	8.338.350	365	8.338.350
- PS tăng trong kỳ	-		-
- PS giảm trong kỳ	18.850		10.732
	7.160	209	4.100
	500	209	286
	2.790	207	1.582
	8.400	207	4.764
CỘNG	8.357.200		8.327.618

VII. Những thông tin khác

1. Giao dịch với bên liên quan

Bên liên quan với Công ty gồm :

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Một thành viên	Cổ đông lớn
Vật liệu Xây dựng Bình Dương	

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Năm nay	Năm trước
Công ty TNHH MTV Vật liệu và Xây dựng Bình Dương	Trả trước tiền thi công tại Bình Phước	-	8.845.153.000
	Phải trả tiền thi công tại Bình Phước	-	11.702.153.000
	Đã trả tiền thi công tại Bình Phước	656.000.000	-
	Phải thu tiền bán sản phẩm	43.329.941.712	4.300.965.606
	Đã thu tiền bán sản phẩm	44.194.360.966	3.379.606.983

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2011

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với Bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung công nợ	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Một thành viên	Phải trả tiền thi công tại Bình Phước	-	656.000.000
Vật liệu Xây dựng Bình Dương	Phải thu tiền bán sản phẩm	3.436.546.352	4.300.965.606

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực sản xuất, với mỗi bộ phận là một đơn vị cung cấp các sản phẩm được sản xuất.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các khu vực sản xuất chính sau:

- Sản xuất đá xây dựng các loại tại mỏ đá Núi nhỏ (thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương)
- Sản xuất đá xây dựng các loại tại mỏ đá Tân Lập (huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Phước)

Thông tin về bộ phận theo khu vực kinh doanh được thể hiện như sau:

Chỉ tiêu	Tại mỏ đá Núi nhỏ và văn phòng công ty	Tại mỏ đá Tân Lập (tỉnh Bình Phước)	Cộng
2.1. Kết quả kinh doanh bộ phận chủ yếu			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	251.995.053.259	27.810.447.289	279.805.500.548
-Doanh thu thành phẩm đá các loại	242.810.371.712	25.573.659.321	268.384.031.033
-Doanh thu bán sản phẩm khác	789.905.462	1.670.729.616	2.460.635.078
-Doanh thu cung cấp các dịch vụ	8.065.604.350	566.058.352	8.631.662.702
-Doanh thu nội bộ	329.171.735	-	329.171.735
Gía vốn hàng bán	144.522.947.863	20.569.555.421	165.092.503.284
-Giá vốn thành phẩm đá các loại	136.993.897.951	19.686.005.641	156.679.903.592
-Giá vốn bán sản phẩm khác	-	407.237.828	407.237.828
-Giá vốn cung cấp các dịch vụ	7.199.878.177	476.311.952	7.676.190.129
-Giá vốn nội bộ	329.171.735	-	329.171.735
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	107.472.105.396	7.240.891.868	114.712.997.264
Chi phí không phân loại			9.217.441.720
Doanh thu hoạt động tài chính			11.442.610.556
Chi phí tài chính			-
Thu nhập khác			759.897.771
Chi phí khác			26.533.528
Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.147.709.131	625.692.889	28.773.402.020
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(36.076.000)	61.497.059	25.421.059
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			88.872.707.264

2050689-C
CÔNG TY
THIÊN HỮU
H VU TƯ VẤN
HÍNH KẾ TOÁN
KIỂM TOÁN
HIA NAM
TP. HỒ CHÍ MINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2011

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

2.2. Khấu hao TSCĐ hữu hình và phân bổ chi phí trả trước dài hạn	Tại mỏ đá Núi nhỏ và văn phòng công ty	Tại mỏ đá Tân Lập (tỉnh Bình Phước)	Cộng
- Chi phí khấu hao trong năm	1.293.030.951	1.794.777.769	3.087.808.720
- Chi phí trả trước dài hạn phân bổ trong năm	7.015.214.969	3.012.872.757	10.028.087.726

2.3 Tài sản bộ phận	Tại mỏ đá Núi nhỏ và văn phòng công ty	Tại mỏ đá Tân Lập (tỉnh Bình Phước)	Cộng
- Tài sản cố định hữu hình cuối kỳ			
Nguyên giá	9.368.126.646	24.986.507.515	34.354.634.161
Hao mòn lũy kế	5.421.156.109	6.766.505.413	12.187.661.522
Giá trị còn lại cuối kỳ	3.946.970.537	18.220.002.102	22.166.972.639
- Chi phí trả trước dài hạn cuối kỳ			
Giá trị ban đầu	29.637.632.439	39.551.979.116	69.189.611.555
Phân bổ lũy kế	10.653.246.204	7.609.646.220	18.262.892.424
Giá trị còn lại cuối kỳ	18.984.386.235	31.942.332.896	50.926.719.131

3. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm 2011

Sau ngày kết thúc niên độ tài chính 2011 đến ngày lập Báo cáo tài chính không có sự kiện bất thường nào xảy ra.

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được kiểm toán.

Kế toán trưởng



Trần Văn Hải

Bình Dương, ngày 21 tháng 02 năm 2012

Giám đốc


Phạm Tuấn Kiệt